

33 Cấu Trúc Câu Tiếng Anh Thông

Dụng

Tổng hợp các cấu trúc câu tiếng Anh thông dụng nhất

1. S + V + too + adj/adv + (for someone) + to do something

Ý nghĩa: quá.... để cho ai làm gì...

Ví dụ: *He ran too fast for me to follow.* (Anh ấy đi quá nhanh để cho tôi đuổi theo)

2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V

Ý nghĩa: quá... đến nỗi mà...

Ví dụ: *He speaks so soft that we can't hear anything.* (Anh ấy nói quá nhỏ đến nỗi chúng tôi không thể nghe bất cứ điều gì)

3. S + V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something

Ý nghĩa: đủ... cho ai đó làm gì...

Ví dụ: *She is old enough to get married.* (Cô ấy đã đủ tuổi để làm đám cưới)

4. Have/ get + something + done (past participle)

Ý nghĩa: nhờ ai hoặc thuê ai làm gì...

Ví dụ: *I had my hair cut yesterday.* (Tôi mới cắt tóc ngày hôm qua)

5. It + be + time + S + V (-ed, cột 2)

Ý nghĩa: đã đến lúc ai đó phải làm gì...

Ví dụ: *It is time you had a shower.* (Đã đến lúc đi tắm rồi)

6. It + takes/took + someone + amount of time + to do something

Ý nghĩa: làm gì... mất bao nhiêu thời gian...

Ví dụ: *It takes me 5 minutes to get to school.* (Tôi đi đến trường mất 5 phút)

7. To prevent/stop + someone/something + from + V-ing

Ý nghĩa: ngăn cản ai/cái gì... làm gì..

Ví dụ: *He prevented us from parking our car here.* (Anh ấy ngăn cản chúng tôi đỗ xe ở đây)

8. S + find + it + adj to do something

Ý nghĩa: thấy... để làm gì...

Ví dụ: *I find it very difficult to learn about English.* (Tôi cảm thấy khó học tiếng Anh)

9. Would rather ('d rather) + V (infinitive) + than + V (infinitive)

Ý nghĩa: thích làm gì... hơn làm gì...

Ví dụ: *He would play games than read books.* (Anh ấy thích chơi game hơn đọc sách)

10. To be amazed at

Ý nghĩa: ngạc nhiên về...

Ví dụ: *I was amazed at his big beautiful villa.* (Tôi ngạc nhiên về biệt thự to đẹp của anh ấy)

11. To be angry at + N/V-ing

Ý nghĩa: tức giận về...

Ví dụ: *Her mother was very angry at her bad marks.* (Mẹ cô ấy rất tức giận về điểm thấp của cô ấy)

12. To be good at/ bad at + N/ V-ing

Ý nghĩa: giỏi về.../ kém về...

Ví dụ: *I am good at swimming.* (Tôi giỏi bơi lội)

13. To be/get tired of + N/V-ing

Ý nghĩa: mệt mỏi về...

Ví dụ: *My mother was tired of doing too much housework everyday.* (Mẹ tôi mệt mỏi vì phải làm quá nhiều việc nhà mỗi ngày)

14. Can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing

Ý nghĩa: không chịu nổi...

Ví dụ: *She can't stand laughing at her little dog.* (Cô ấy không thể nhìn được cười với chú cún của mình)

15. To be keen on/ to be fond of + N/V-ing

Ý nghĩa: thích làm gì đó...

Ví dụ: *My younger sister is fond of playing with her dolls.* (Em gái tôi thích chơi với những con búp bê)

16. To be interested in + N/V-ing

Ý nghĩa: quan tâm đến...

Ví dụ: *Mrs Brown is interested in going shopping on Sundays.* (Bà Brown quan tâm đến việc đi mua sắm vào chủ nhật)

17. To waste + time/ money + V-ing

Ý nghĩa: tốn tiền hoặc thời gian/ tiền bạc làm gì...

Ví dụ: *We always wastes time playing computer games each day.* (Chúng tôi luôn tốn thời gian vào việc chơi game máy tính mỗi ngày)

18.To spend + amount of time/ money + V-ing

Ý nghĩa: dành bao nhiêu thời gian/ tiền bạc làm gì...

Ví dụ: *Mr Jim spent a lot of money traveling around the world last year.* (Năm ngoái ông Jim dành nhiều tiền để đi du lịch vòng quanh thế giới)

19. To give up + V-ing/ N

Ý nghĩa: từ bỏ làm gì/ cái gì...

Ví dụ: *You should give up smoking as soon as possible.* (Bất cứ lúc nào có thể, bạn nên từ bỏ hút thuốc nhé)

20. Would like/ want/wish + to do something

Ý nghĩa: muốn làm gì...

Ví dụ: *I would like to go to the cinema with you tonight.* (Tôi muốn đi xem phim rạp với bạn tối nay)

21. Had better + V(infinitive)

Ý nghĩa: nên làm gì....

Ví dụ: *You had better go to see the doctor.* (Bạn nên đến gặp bác sĩ)

22. To be interested in + N / V-ing

Ý nghĩa: thích cái gì...

Ví dụ: *We are interested in reading books on history.* (Chúng tôi thích đọc sách lịch sử)

23. To be bored with

Ý nghĩa: chán làm cái gì...

Ví dụ: *We are bored with doing the same things everyday.* (Chúng tôi chán làm những việc giống nhau mỗi ngày)

24. Too + tính từ + to do something

Ý nghĩa: quá làm sao... để làm cái gì...

Ví dụ: *I'm too young to get married.* (Tôi quá trẻ để cưới chồng)

25. It's not necessary for someone to do something = Smb don't need to do something

Ý nghĩa: không cần thiết phải làm gì...

Ví dụ: *It is not necessary for you to do this exercise.* (Bạn không cần thiết phải làm bài tập này)

26. To look forward to V-ing

Ý nghĩa: mong chờ, mong đợi làm gì...

Ví dụ: *We are looking forward to going on holiday.* (Chúng tôi mong đến kỳ nghỉ)

27. To provide smb from V-ing

Ý nghĩa: cung cấp cho ai cái gì...

Ví dụ: *Can you provide us with some books in history?* (Bạn có thể đưa cho chúng tôi một số cuốn sách lịch sử được không?)

28. To prevent someone from V-ing

Ý nghĩa: cản trở ai làm gì...

Ví dụ: *The rain stopped us from going for a walk.* (Trời mưa khiến chúng tôi không thể tản bộ)

29. To fail to do something

Ý nghĩa: không làm được cái gì... /thất bại trong việc làm cái gì...

Ví dụ: *We failed to do this exercise.* (Chúng tôi không làm được bài tập này)

30. To be succeed in V-ing

Ý nghĩa: thành công trong việc làm cái gì...

Ví dụ: *We were succeed in passing the exam.* (Chúng tôi đã vượt qua kỳ thi thành công)

31. It is (very) kind of someone to do something

Ý nghĩa: ai thật tốt bụng/tử tế khi làm gì...

Ví dụ: *It is very kind of you to help me.* (Bạn thật tử tế khi giúp đỡ tôi)

32. To have no idea of something = Don't know about something

Ý nghĩa: không biết/ không có ý tưởng về cái gì...

Ví dụ: *I have no idea of this word = I don't know this word.* (Tôi không biết từ này)

33. To advise someone to do something

Ý nghĩa: khuyên ai làm gì...

Ví dụ: *Our teacher advises us to study hard.* (Giáo viên khuyên chúng tôi học hành chăm chỉ)